

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 2

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết và Quy chế được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.
- Nghị quyết số 1075/2015/UBTVQH13 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2022.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vương Đình Huệ

QUY CHẾ**LÀM VIỆC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15
ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định nguyên tắc, chế độ, hình thức làm việc, quan hệ công tác, quy trình, trách nhiệm giải quyết công việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 2. Nguyên tắc, chế độ làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng chương trình công tác để chủ động giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ động xử lý công việc theo phạm vi, lĩnh vực được phân công và theo Quy chế này; bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong xử lý công việc và chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội về những vấn đề được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công.

5. Hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được bảo đảm công khai, minh bạch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 3. Hình thức làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản.

3. Hội nghị, cuộc họp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức.
4. Đoàn công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
5. Hoạt động của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 4. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội

Chủ tịch Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 64 của Luật Tổ chức Quốc hội và có trách nhiệm sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
2. Chỉ đạo việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
3. Triệu tập, chủ tọa phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chủ tọa Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức; chủ trì cuộc làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân;
4. Triệu tập, chủ tọa hội nghị, cuộc họp với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội bàn về chương trình, nội dung công việc của Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tham dự phiên họp của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cuộc họp của Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi cần thiết;
5. Chỉ đạo việc chuẩn bị nội dung trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
6. Ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
7. Thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội giữ mối quan hệ công tác với Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Bầu cử quốc gia, đại biểu Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân; yêu cầu đại diện các cơ quan, tổ chức và công dân tham gia hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi cần thiết;
8. Định kỳ hằng tháng, chủ trì giao ban với các Phó Chủ tịch Quốc hội. Định kỳ hằng quý, chủ trì giao ban với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội,

người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

9. Chỉ đạo tổ chức việc thực hiện hoạt động đối ngoại của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị và các nhóm đại biểu Quốc hội khác;

10. Tham gia ý kiến, thảo luận và biểu quyết về nội dung công việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Quy chế này và phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 5. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Quốc hội

1. Giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội; thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về những nhiệm vụ được phân công.

2. Thay mặt Chủ tịch Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khi được Chủ tịch Quốc hội ủy nhiệm.

3. Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức, xử lý công việc trong phạm vi trách nhiệm được phân công, trường hợp phát sinh những vấn đề lớn, quan trọng thì kịp thời báo cáo Chủ tịch Quốc hội.

4. Điều hành thảo luận, kết luận phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và hội nghị khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi xem xét về nội dung thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách và các nội dung khác do Chủ tịch Quốc hội phân công; chủ trì cuộc làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân theo phân công.

5. Chủ trì hội nghị, cuộc họp với Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội để chỉ đạo triển khai nhiệm vụ theo lĩnh vực được phân công phụ trách; tham dự phiên họp của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cuộc họp của Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi cần thiết.

6. Định kỳ hằng tháng, Phó Chủ tịch Quốc hội theo phân công chủ trì cuộc họp giao ban với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

7. Giúp Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo việc chuẩn bị các nội dung trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công.

8. Giúp Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo tổ chức việc thực hiện hoạt động đối ngoại của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, nhóm nghị sĩ hữu nghị và các nhóm đại biểu Quốc hội khác.

9. Tham gia ý kiến, thảo luận và biểu quyết về nội dung công việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Quy chế này và phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội.

Điều 6. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội và chịu trách nhiệm trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội về nhiệm vụ được phân công.

2. Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện các nội dung công việc theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội; khi cần thiết, kịp thời báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách về nội dung liên quan đến công việc được giao.

3. Trường hợp được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công hoặc Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội ủy nhiệm thì chủ trì cuộc họp, cuộc làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân và báo cáo kết quả với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

4. Giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội giữ mối quan hệ công tác với Tổng Thư ký Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Tham gia ý kiến, thảo luận và biểu quyết về nội dung công việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Quy chế này và phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

Điều 7. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Phân công, điều chỉnh việc phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của

Quốc hội chủ trì thẩm tra, tham gia thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án, dự án, dự thảo khác phù hợp với lĩnh vực phụ trách của từng cơ quan, trừ trường hợp do Quốc hội quyết định.

2. Phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện nội dung trong chương trình giám sát của Quốc hội, chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và những nội dung khác phù hợp với lĩnh vực phụ trách của từng cơ quan, trừ trường hợp do Quốc hội quyết định.

3. Điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội diễn ra tại cùng một thời điểm, địa bàn, cơ quan, tổ chức.

4. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế hằng năm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp việc tổ chức hoạt động tiếp công dân của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

6. Xem xét, trả lời kiến nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

7. Ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hoạt động khác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

8. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Điều 8. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chỉ đạo Tổng Thư ký Quốc hội chuẩn bị dự kiến chương trình công tác, chương trình phiên họp, chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tham mưu xây dựng, triển khai và thực hiện các chương trình, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; tham mưu về quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

2. Chỉ đạo Văn phòng Quốc hội tổ chức phục vụ các phiên họp và các hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện khác cho hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Chỉ đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội tham mưu, giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lĩnh vực được phân công.

Điều 9. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Chủ tịch nước

1. Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về các nội dung thuộc chương trình phiên họp.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm xem xét lại nội dung của pháp lệnh đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua theo đề nghị của Chủ tịch nước tại phiên họp gần nhất; phối hợp với Chủ tịch nước trong việc trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất khi Chủ tịch nước không nhất trí với quyết định xem xét lại của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chủ tịch nước về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 10. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông báo đến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chương trình kỳ họp, nghị quyết của Quốc hội; chương trình công tác, chương trình phiên họp, nghị quyết, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc trách nhiệm thực hiện của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Chính phủ báo cáo công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội định kỳ 06 tháng, hằng năm; báo cáo nội dung khác theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Thủ tướng Chính phủ được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về các vấn đề thuộc chương trình phiên họp. Các thành viên khác của Chính phủ được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách hoặc theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 11. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Hội đồng Bầu cử quốc gia

1. Đại diện Hội đồng Bầu cử quốc gia được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi bàn về dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu; xác định cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và những vấn đề khác có liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phối hợp với Hội đồng Bầu cử quốc gia trong việc thành lập Đoàn giám sát, kiểm tra công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cử người tham gia Đoàn kiểm tra của Hội đồng Bầu cử quốc gia về công tác bầu cử; Hội đồng Bầu cử quốc gia cử người tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác bầu cử.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định bộ máy giúp việc của Hội đồng

Bầu cử quốc gia sau khi xin ý kiến Hội đồng Bầu cử quốc gia.

4. Trường hợp cần thiết, khi xem xét, ban hành nghị quyết giải thích quy định của Hiến pháp, luật, ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn liên quan đến công tác bầu cử, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin ý kiến Hội đồng Bầu cử quốc gia.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự thảo văn bản hướng dẫn công tác bầu cử theo đề nghị của Hội đồng Bầu cử quốc gia.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo của Hội đồng Bầu cử quốc gia về tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội được bầu trước khi trình Quốc hội.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ khiếu nại, tố cáo liên quan đến người trúng cử đại biểu Quốc hội, biên bản tổng kết và hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Quốc hội do Hội đồng Bầu cử quốc gia chuyển giao trước khi Hội đồng kết thúc nhiệm vụ.

7. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Hội đồng Bầu cử quốc gia về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 12. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người đứng đầu các tổ chức thành viên của Mặt trận được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tham gia ý kiến đối với dự thảo báo cáo của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân đề báo cáo Quốc hội.

3. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo gửi dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, dự thảo pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức thành viên khác có liên quan của Mặt trận.

4. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Đoàn Chủ tịch, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 13. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông báo đến Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước về chương trình kỳ họp, nghị quyết của Quốc hội; chương trình công tác, chương trình phiên họp, nghị quyết, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc trách nhiệm thực hiện của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước.

3. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp.

4. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội làm việc với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 14. Quan hệ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ tịch Quốc hội quyết định việc mời Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về vấn đề liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hằng năm, sơ kết giữa nhiệm kỳ và tổng kết nhiệm kỳ; hội nghị theo chuyên đề; hội nghị khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; chỉ đạo tổ chức việc bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh mời đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi nghị quyết, đề án, báo cáo, biên bản kỳ họp và báo cáo hoạt động 06 tháng, hằng năm của Hội đồng nhân dân đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công làm việc với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Chương II

HÌNH THỨC LÀM VIỆC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Mục 1

PHIÊN HỌP ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 15. Tổ chức phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn tại phiên họp, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 của Quy chế này.

2. Phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Phiên họp thường kỳ;
- b) Phiên họp chuyên đề;
- c) Phiên họp bất thường;
- d) Phiên họp khác.

3. Phiên họp thường kỳ được bắt đầu vào ngày 10 hằng tháng; trường hợp ngày 10 của tháng trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày bắt đầu phiên họp là ngày làm việc kế tiếp. Trường hợp bắt đầu phiên họp vào thời gian khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

Phiên họp chuyên đề, phiên họp khác được tổ chức theo quyết định của Chủ tịch Quốc hội hoặc khi có đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thời gian bắt đầu phiên họp do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

Phiên họp bất thường là phiên họp ngoài các phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề, phiên họp khác, do Chủ tịch Quốc hội quyết định triệu tập để giải quyết các công việc cấp bách, cần thiết thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội họp công khai. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức họp kín theo quyết định của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 16. Chương trình phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Việc dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề, phiên họp khác thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Luật Tổ chức Quốc hội.

Việc dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp bất thường do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định chương trình phiên họp trước khi bắt đầu nội dung phiên họp.

3. Trường hợp cần thiết, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình phiên họp.

Điều 17. Chuẩn bị nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo việc chuẩn bị nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo chuẩn bị nội dung theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội.

2. Tổng Thư ký Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chuẩn bị nội dung phiên họp theo quy định hoặc theo sự phân công.

Điều 18. Thành phần tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Thành phần tham dự phiên họp bao gồm:

a) Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải được sự đồng ý của Chủ tịch Quốc hội.

Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội là Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Trưởng Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội vắng mặt được cử cấp phó tham dự phiên họp. Người dự họp thay được trình bày ý kiến của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo ủy nhiệm; được phát biểu ý kiến cá nhân khi Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp đồng ý nhưng không có quyền biểu quyết;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình và cơ quan thẩm tra, cơ quan chuẩn bị ý kiến có trách nhiệm tham dự phiên họp về nội dung phụ trách;

c) Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước được mời tham dự các phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

đ) Đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi bàn về những nội dung có liên quan có trách nhiệm dự họp hoặc cử người có thẩm quyền dự họp; trường hợp không dự họp được thì phải thông báo bằng văn bản đến Tổng Thư ký Quốc hội để báo cáo Chủ tịch Quốc hội;

e) Phó Tổng Thư ký Quốc hội, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, đại diện lãnh đạo Văn phòng Quốc hội, đại diện lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội được mời tham dự các phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy

ban của Quốc hội được mời tham dự phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội bàn về những nội dung thuộc lĩnh vực Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phụ trách.

2. Tổng Thư ký Quốc hội phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì nội dung trong dự kiến chương trình phiên họp để dự kiến thành phần tham dự phiên họp, báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 19. Tài liệu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Tài liệu chính thức của phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội được cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chuẩn bị theo dự kiến chương trình phiên họp. Tài liệu khác (nếu có) do Chủ tịch Quốc hội quyết định theo đề nghị của Tổng Thư ký Quốc hội.

Tổng Thư ký Quốc hội quyết định những tài liệu tham khảo được lưu hành tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Cơ quan trình, cơ quan thẩm tra dự án, dự thảo, đề án, báo cáo gửi bản điện tử và bản giấy các loại tài liệu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến Văn phòng Quốc hội.

3. Thời gian gửi tài liệu được quy định như sau:

a) Đối với phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề, tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng thời gửi đến cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; tài liệu phiên họp được gửi đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này và pháp luật có quy định khác;

b) Đối với phiên họp khác, tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng thời gửi đến cơ quan chủ trì thẩm tra chậm nhất là 05 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp; tài liệu phiên họp được gửi đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là 02 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Đối với phiên họp bất thường, thời gian gửi tài liệu do Chủ tịch Quốc hội quyết định;

d) Thời gian gửi tài liệu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và công tác nhân sự do Chủ tịch Quốc hội quyết định; thời gian gửi tài liệu về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại khoản 1 Điều 83 của Quy chế này.

4. Chậm nhất là 25 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hồ sơ, tài liệu của nội dung đề nghị bổ sung vào dự kiến chương trình phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề phải được gửi đến Tổng Thư ký Quốc hội để báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 20. Chủ tọa phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Khai mạc, bế mạc phiên họp;
- b) Xác định tính hợp lệ của phiên họp trên cơ sở thành phần tham dự phiên họp, nội dung tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Nêu nội dung đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội tập trung thảo luận;
- d) Mời thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội phát biểu theo thứ tự đăng ký hoặc mời đại biểu tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- đ) Quyết định kéo dài hoặc rút ngắn thời gian thảo luận về nội dung của phiên họp;
- e) Kết luận về nội dung thảo luận tại phiên họp;
- g) Nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;
- h) Điều hành việc biểu quyết;
- i) Bảo đảm thực hiện chương trình phiên họp, ký biên bản phiên họp.

2. Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 21. Báo cáo tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Thành viên Chính phủ theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ trực tiếp báo cáo tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án, dự thảo, đề án, báo cáo.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân trình, cơ quan thẩm tra, cơ quan chuẩn bị ý kiến về dự án, dự thảo, đề án, báo cáo trực tiếp báo cáo tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp. Trường hợp đặc biệt, được sự đồng ý của Chủ tịch Quốc hội, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thể ủy quyền, ủy nhiệm cho cấp phó báo cáo thay.

2. Tờ trình, báo cáo về dự án, dự thảo, đề án, báo cáo được trình bày tại phiên họp trong thời gian không quá 15 phút. Căn cứ nội dung, tình hình thực tế, Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp quyết định điều chỉnh thời gian trình bày hoặc yêu cầu báo cáo, giải trình thêm.

Điều 22. Thảo luận tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp xác định mục đích, yêu cầu, nội dung thảo luận; mời thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội phát biểu; mời đại biểu tham dự phiên họp phát biểu ý kiến khi cần thiết.

2. Đối với dự án, dự thảo, đề án, báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tập trung thảo luận, cho ý kiến về quan điểm, chủ trương, chính sách lớn hoặc vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau, tiến độ, điều kiện trình Quốc hội.

Đối với dự án, dự thảo, đề án, báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo thẩm quyền, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận toàn diện các vấn đề trước khi quyết định.

Điều 23. Cho ý kiến về nội dung trình Quốc hội tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về nội dung trình Quốc hội tại phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo hoặc cơ quan được phân công chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án, dự thảo, đề án, báo cáo trình bày tờ trình, báo cáo;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo ý kiến (nếu có); Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình hoặc cơ quan được phân công chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận.

2. Việc ban hành văn bản kết luận về nội dung phiên họp thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.

Điều 24. Xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tại phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo, đề nghị, kiến nghị trình bày tờ trình, báo cáo;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo ý kiến (nếu có); Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án, dự thảo, đề án, báo cáo phát biểu ý kiến giải trình, tiếp thu (nếu có);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận và nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

h) Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa thông qua hoặc quyết định chưa biểu quyết mà cần tiếp tục xem xét, quyết định tại phiên họp sau thì Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận và phân công cơ quan, tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nội dung đã được cho ý kiến tại phiên họp trước theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân công chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý trình bày báo cáo;

b) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân công chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý phát biểu ý kiến giải trình, tiếp thu (nếu có);

đ) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp kết luận và nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

e) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết.

3. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ban hành kết luận đối với nội dung đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua. Việc ban hành văn bản kết luận thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.

Điều 25. Biểu quyết tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau đây:

a) Biểu quyết bằng bỏ phiếu kín;

b) Biểu quyết bằng giơ tay;

c) Biểu quyết bằng hệ thống biểu quyết điện tử.

2. Việc biểu quyết bằng bỏ phiếu kín được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp nêu vấn đề biểu quyết;

b) Tổng Thư ký Quốc hội đề xuất danh sách Ban kiểm phiếu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp bỏ phiếu về công tác nhân sự thì danh sách Ban kiểm phiếu do Ban Công tác đại biểu đề xuất;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận và biểu quyết thông qua danh sách Ban kiểm phiếu bằng hình thức giơ tay;

d) Ban kiểm phiếu hướng dẫn việc ghi phiếu và phổ biến thể lệ bỏ phiếu;

đ) Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội có mặt tại phiên họp bỏ phiếu;

e) Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả kiểm phiếu.

3. Việc biểu quyết bằng giơ tay hoặc bằng hệ thống biểu quyết điện tử được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp nêu vấn đề biểu quyết;

b) Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội có mặt tại phiên họp biểu quyết; có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết;

c) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp thông báo kết quả biểu quyết.

4. Trường hợp cần biểu quyết lại một vấn đề đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận, quyết định.

Điều 26. Văn bản kết luận về nội dung phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Sau khi kết thúc từng nội dung được Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại phiên họp, căn cứ ý kiến kết luận của Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung phiên họp, Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự thảo văn bản kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về từng nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách, gửi đến Tổng Thư ký Quốc hội để xin ý kiến các Phó Chủ tịch Quốc hội trước khi trình Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nội dung được xem xét, cho ý kiến tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung đó được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để nghiên cứu tiếp thu, tổ chức thực hiện.

Mục 2**XEM XÉT, CHO Ý KIẾN, QUYẾT ĐỊNH BẰNG VĂN BẢN****Điều 27. Các trường hợp xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản**

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến bằng văn bản trong trường hợp sau đây:

a) Văn bản trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại Điều 53 của Quy chế này;

b) Dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, dự thảo pháp lệnh, nghị quyết, tờ trình, dự án, đề án, báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sau khi đã được chuẩn bị, tiếp thu, chỉnh lý theo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Chương trình phiên họp, kế hoạch hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội đã được hoàn thiện trên cơ sở ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội biểu quyết thông qua;

đ) Xem xét báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

e) Hướng dẫn nội dung cụ thể trong hoạt động của Hội đồng nhân dân;

g) Trường hợp cần thiết khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định bằng văn bản trong trường hợp sau đây:

a) Quyết định việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội, các nhóm đại biểu Quốc hội khác;

b) Xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự của Đoàn đại biểu Quốc hội;

c) Xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

d) Ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch triển khai nghị quyết của Quốc hội;

đ) Quyết định thành lập Ban soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết;

e) Trường hợp cần thiết khác do Chủ tịch Quốc hội quyết định.

3. Chủ tịch Quốc hội có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách, Tổng Thư ký Quốc hội, cơ quan chủ trì nội dung, quyết định việc trình ra phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 28. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến,

quyết định bằng văn bản

1. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Văn bản báo cáo của cơ quan được phân công chủ trì nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến trả lời, trong đó nêu rõ quan điểm, đề xuất về những vấn đề Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần cho ý kiến;

c) Dự thảo văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc dự thảo văn bản của Tổng Thư ký Quốc hội thông báo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, dự thảo pháp lệnh, nghị quyết, tờ trình, dự án, đề án, báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được chuẩn bị, tiếp thu, chỉnh lý;

c) Dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội; báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo pháp lệnh, nghị quyết, tờ trình, dự án, đề án, báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Dự thảo chương trình phiên họp, kế hoạch hoạt động;

c) Tài liệu khác (nếu có).

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản báo cáo xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra;

b) Dự thảo báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội;

c) Dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội đã được tiếp thu, chỉnh lý;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Báo cáo ý kiến của Ban Công tác đại biểu;
- b) Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

6. Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản trình của Ban Công tác đại biểu;
- b) Dự thảo văn bản hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Văn bản đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (nếu có);
- d) Văn bản tham gia ý kiến của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban có liên quan của Quốc hội;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

7. Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

8. Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản báo cáo của Ban Công tác đại biểu;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Bản chụp tờ trình, tài liệu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

9. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản báo cáo xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- b) Dự thảo nghị quyết, chương trình, kế hoạch;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

10. Đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 27 của Quy chế này, hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực

hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và dự thảo nghị quyết, phiếu biểu quyết (nếu có).

Điều 29. Trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản

1. Cơ quan chủ trì nội dung tổ chức nghiên cứu, chuẩn bị dự thảo văn bản hoặc dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định, các tài liệu có liên quan và dự thảo phiếu biểu quyết (nếu có); báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách xem xét, quyết định để gửi hồ sơ, tài liệu đến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, thể hiện rõ quan điểm của mình bằng văn bản hoặc phiếu biểu quyết và gửi lại cơ quan chủ trì nội dung chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tài liệu, trừ trường hợp Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách có yêu cầu khác về thời gian. Đối với nội dung phức tạp, còn nhiều ý kiến khác nhau thì có thể xin ý kiến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhiều lần.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xin ý kiến, trừ trường hợp Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách có yêu cầu khác về thời gian, cơ quan chủ trì nội dung có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tổng hợp kết quả phiếu biểu quyết, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách xem xét, quyết định trình Chủ tịch Quốc hội.

4. Hồ sơ trình Chủ tịch Quốc hội bao gồm:

a) Văn bản trình Chủ tịch Quốc hội;

b) Các dự thảo văn bản gửi xin ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã được tiếp thu, hoàn chỉnh;

c) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tổng hợp kết quả phiếu biểu quyết; ý kiến của Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách;

d) Văn bản tham gia ý kiến của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Căn cứ nội dung, tính chất của văn bản, Chủ tịch Quốc hội ký văn bản hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Quốc hội ký văn bản hoặc giao Tổng Thư ký Quốc hội có văn bản thông báo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Mục 3

HỘI NGHỊ, CUỘC HỌP DO ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI TỔ CHỨC

Điều 30. Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách

1. Căn cứ dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, chương trình công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội phối hợp với Thường

trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội nghị trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Kế hoạch tổ chức Hội nghị được gửi đến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến tổ chức Hội nghị và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập đại biểu tham dự Hội nghị chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc Hội nghị.

4. Thành phần tham dự Hội nghị bao gồm:

a) Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham dự Hội nghị; trường hợp vắng mặt phải nêu rõ lý do và thông báo đến Tổng Thư ký Quốc hội để báo cáo Chủ tịch Quốc hội quyết định;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân trình, cơ quan thẩm tra dự án, dự thảo, đề án, báo cáo;

c) Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách có quyền đăng ký tham dự Hội nghị, gửi văn bản đăng ký tham dự đến Tổng Thư ký Quốc hội chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc Hội nghị để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định;

d) Các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan có thể được mời tham dự Hội nghị trên cơ sở đề nghị của cơ quan chủ trì nội dung, Tổng Thư ký Quốc hội hoặc yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

5. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa Hội nghị. Tùy theo tính chất, nội dung của dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo, Chủ tịch Quốc hội có thể phân công Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành nội dung của Hội nghị.

6. Tài liệu Hội nghị được gửi đến đại biểu tham dự chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc Hội nghị, bao gồm:

a) Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo đã được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp trước thì hồ sơ bao gồm: dự thảo luật, nghị quyết, đề án, báo cáo đã được chỉnh lý; báo cáo của cơ quan được phân công chủ trì nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý hoặc cơ quan trình về một số vấn đề lớn, còn có ý kiến khác nhau của dự thảo, đề án, báo cáo; dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý; báo cáo tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội; tài liệu khác (nếu có);

b) Đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo để trình Quốc hội xem xét, thông qua theo quy trình tại một kỳ họp thì hồ sơ bao gồm: hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình Quốc hội; báo cáo của cơ quan thẩm tra; tài liệu khác (nếu có).

7. Cơ quan trình, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm báo cáo giải trình, làm rõ những vấn đề đại biểu phát biểu tại Hội nghị; nghiên cứu các ý kiến tại Hội nghị để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo.

Điều 31. Cuộc họp, hội nghị khác

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tổ chức cuộc họp, hội nghị khác theo đề nghị của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội để triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

2. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công chủ trì cuộc họp, hội nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với cơ quan, tổ chức có liên quan để triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công.

3. Căn cứ ý kiến kết luận của người chủ trì, Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì nội dung có trách nhiệm dự thảo văn bản kết luận của cuộc họp, hội nghị về từng nội dung, gửi đến Tổng Thư ký Quốc hội để xin ý kiến người chủ trì trước khi trình Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

Mục 4

ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 32. Hình thức tổ chức Đoàn công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Đoàn công tác trong nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Đoàn công tác nước ngoài của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các hoạt động đối ngoại.

Điều 33. Thành lập, tổ chức và báo cáo kết quả hoạt động của Đoàn công tác trong nước

1. Căn cứ chương trình công tác năm, quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chương trình công tác tháng, tuần của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội hoặc các công việc phát sinh đột xuất thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Đoàn công tác, phân công Trưởng đoàn và các thành viên khác của Đoàn công tác làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân về nội dung liên quan.

2. Trưởng đoàn công tác có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung làm việc của Đoàn công tác để trình Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách xem xét, quyết định và gửi đến cơ quan,

tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Sau khi kết thúc hoạt động, Đoàn công tác ban hành kết luận hoặc báo cáo kết quả hoạt động.

Điều 34. Thành lập, tổ chức và báo cáo kết quả hoạt động của Đoàn công tác nước ngoài

Việc thành lập, tổ chức và báo cáo kết quả hoạt động của Đoàn công tác nước ngoài thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động đối ngoại của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Mục 5

HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH QUỐC HỘI, PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI, ỦY VIÊN ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI KHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 35. Giao ban định kỳ của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội tổ chức giao ban định kỳ hằng tháng hoặc khi có yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội quyết định nội dung cần trao đổi, thảo luận tại cuộc giao ban.

2. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội xây dựng báo cáo tổng hợp hoạt động, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và dự họp. Trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của Chủ tịch Quốc hội, đại diện cơ quan có liên quan được mời dự họp.

3. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận, xin ý kiến các Phó Chủ tịch Quốc hội để báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định. Chậm nhất là 02 ngày làm việc sau khi kết thúc giao ban, văn bản kết luận được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

Điều 36. Giao ban định kỳ của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội với Tổng Thư ký Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội theo phân công chủ trì giao ban định kỳ hằng tháng, hằng quý với Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội xây dựng báo cáo tổng hợp hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận, báo cáo người chủ trì xem xét, quyết định. Chậm nhất là 02 ngày làm việc sau khi

kết thúc giao ban, văn bản kết luận được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

Điều 37. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan có liên quan, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Cơ quan được phân công chủ trì nội dung có trách nhiệm chuẩn bị tài liệu làm việc. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức, phối hợp phục vụ tài liệu và bảo đảm điều kiện làm việc.

3. Cơ quan chủ trì nội dung có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Quốc hội chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận và báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định, trừ trường hợp Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội có yêu cầu khác. Chậm nhất là 03 ngày làm việc sau khi kết thúc cuộc làm việc, văn bản kết luận được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

Điều 38. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan có liên quan, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Chậm nhất là 07 ngày trước khi tổ chức làm việc, Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo đến Văn phòng Quốc hội để trình Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội. Theo chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội và cơ quan có liên quan tham mưu, phục vụ nội dung làm việc, báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

3. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức; phối hợp với các cơ quan có liên quan phục vụ tài liệu và bảo đảm điều kiện làm việc.

4. Văn phòng Quốc hội phối hợp với các cơ quan có liên quan chuẩn bị dự thảo văn bản kết luận của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, trừ trường hợp Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội có yêu cầu khác. Dự thảo văn bản kết luận phải được gửi xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định. Chậm nhất là 07 ngày sau khi kết thúc cuộc làm việc, văn

bản kết luận được gửi đến Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện.

Điều 39. Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc với lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc ủy nhiệm của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

2. Văn phòng Quốc hội xây dựng kế hoạch tổ chức; phối hợp với các cơ quan có liên quan phục vụ tài liệu và bảo đảm điều kiện làm việc.

3. Chậm nhất là 07 ngày sau khi kết thúc cuộc làm việc, báo cáo kết quả làm việc phải được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 40. Tiếp khách trong nước, quốc tế

1. Chủ tịch Quốc hội trực tiếp hoặc phân công Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp khách trong nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội được phân công tiếp khách chỉ đạo việc chuẩn bị và trực tiếp tiếp khách; trong trường hợp cần thiết, báo cáo xin ý kiến Chủ tịch Quốc hội trước khi tiếp khách, yêu cầu Văn phòng Quốc hội tổng hợp kiến nghị, đề xuất (nếu có) để báo cáo Chủ tịch Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm chuẩn bị thông tin, tài liệu liên quan và cử đại diện dự tiếp khách khi được yêu cầu.

Văn phòng Quốc hội tham mưu, phục vụ việc tiếp khách; ban hành quy định về công tác phục vụ đón, tiếp khách trong nước.

2. Hoạt động đón, tiếp khách quốc tế được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động đối ngoại của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại.

Chương III

**QUY TRÌNH, TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Mục 1

TRONG LĨNH VỰC LẬP PHÁP

Tiểu mục 1

**LẬP, ĐIỀU CHỈNH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT, PHÁP LỆNH CỦA QUỐC HỘI**

Điều 41. Lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh

1. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, kiến nghị về luật, pháp lệnh, nghị quyết, căn cứ lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Ủy ban Pháp luật dự kiến phân công cơ quan thẩm tra và báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách xem xét, quyết định.

Trường hợp đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, kiến nghị về luật, pháp lệnh, nghị quyết có sự giao thoa lĩnh vực do Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phụ trách thì Thường trực Ủy ban Pháp luật đề xuất cơ quan thẩm tra để báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách và các Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan xem xét, quyết định.

2. Thường trực Ủy ban Pháp luật chuyển hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, kiến nghị về luật, pháp lệnh, nghị quyết đến cơ quan thẩm tra để thẩm tra, đồng thời chuyển đến Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội để tham gia ý kiến.

3. Ủy ban Pháp luật chủ trì thẩm tra và xây dựng báo cáo thẩm tra về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, kiến nghị về luật, pháp lệnh, nghị quyết; báo cáo thẩm tra phải phản ánh ý kiến thẩm tra, ý kiến tham gia của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội.

4. Tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, kiến nghị về luật, pháp lệnh, nghị quyết bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội;
- b) Hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết; hồ sơ kiến nghị về luật, pháp lệnh, nghị quyết;
- c) Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Pháp luật;
- d) Bản chụp văn bản ý kiến thẩm tra, ý kiến tham gia của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, kiến nghị về luật, pháp lệnh, nghị quyết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

6. Trên cơ sở kết luận tại phiên họp, Thường trực Ủy ban Pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng dự thảo tờ trình Quốc hội của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

7. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định về tờ trình Quốc hội và dự thảo nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Điều 42. Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh chương trình xây

dựng luật, pháp lệnh

1. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trong trường hợp sau đây:

a) Bổ sung dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án, dự thảo;

b) Thay đổi phạm vi điều chỉnh, thời gian trình hoặc đưa ra khỏi chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo;

c) Điều chỉnh thời gian trình, đưa ra khỏi chương trình đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trên cơ sở xem xét tình hình chuẩn bị của cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Việc xem xét điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Căn cứ lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Ủy ban Pháp luật chuyển hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết đến Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội để thẩm tra, đến cơ quan khác để tham gia ý kiến.

Trường hợp đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết có sự giao thoa lĩnh vực do Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phụ trách thì Thường trực Ủy ban Pháp luật đề xuất cơ quan thẩm tra để báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách và các Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan xem xét, quyết định;

b) Ủy ban Pháp luật chủ trì thẩm tra và xây dựng báo cáo thẩm tra về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết; báo cáo thẩm tra phải phản ánh ý kiến thẩm tra, ý kiến tham gia của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội;

c) Căn cứ vào kết quả thẩm tra, Ủy ban Pháp luật chuẩn bị dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh (nếu có);

d) Tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết bao gồm các tài liệu được quy định tại khoản 4 Điều 41 của Quy chế này và dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có);

đ) Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết để quyết định bổ sung vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến để trình Quốc hội xem xét, quyết định việc bổ sung dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh.

3. Việc xem xét điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc xem xét điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc của Chủ tịch Quốc hội, Thường trực Ủy ban Pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, ban hành nghị quyết điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

5. Thường trực Ủy ban Pháp luật phối hợp với Tổng Thư ký Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị nội dung báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất về việc điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh.

Điều 43. Triển khai thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết triển khai thực hiện nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Thường trực Ủy ban Pháp luật chủ trì, phối hợp với Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban khác của Quốc hội, cơ quan có liên quan chuẩn bị dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kèm theo dự kiến phân công cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình, cơ quan chủ trì soạn thảo (đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình), cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra và dự kiến tiến độ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết.

2. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, ban hành nghị quyết triển khai thực hiện nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

3. Căn cứ tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phối hợp với Chính phủ, cơ quan có liên quan tổ chức hội nghị triển khai thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Thường trực Ủy ban Pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị nội dung hội nghị. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm chuẩn bị điều kiện bảo đảm của hội nghị.

4. Thường trực Ủy ban Pháp luật làm đầu mối giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo dõi, tổng hợp, báo cáo về tình hình triển khai thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh.

5. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội

được phân công thẩm tra có trách nhiệm phối hợp, theo dõi, đôn đốc cơ quan trình, cơ quan chủ trì soạn thảo và định kỳ hằng tháng gửi báo cáo về việc chuẩn bị dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết đến Thường trực Ủy ban Pháp luật để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tiểu mục 2

CHO Ý KIẾN VỀ DỰ ÁN LUẬT, DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT TRƯỚC KHI TRÌNH QUỐC HỘI

Điều 44. Cho ý kiến về dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội

1. Tài liệu và thời gian gửi tài liệu dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này.

2. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách làm việc với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan về công tác chuẩn bị dự án luật, dự thảo nghị quyết trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 71 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Nội dung kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội cần khẳng định rõ dự án luật, dự thảo nghị quyết đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội.

Điều 45. Cho ý kiến về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội theo ý kiến của đại biểu Quốc hội

1. Sau khi dự án luật, dự thảo nghị quyết được Quốc hội thảo luận, cho ý kiến, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc nghiên cứu, dự kiến giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo nghị quyết để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Theo đề nghị của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra hoặc khi xét thấy cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo nghị quyết tại một hoặc nhiều phiên họp.

Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo tại phiên họp thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

3. Sau phiên họp, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp thu ý kiến của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hoàn thiện dự thảo luật, nghị quyết để xin ý kiến tại Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (nếu có), gửi xin ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan để tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết và hoàn thiện dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Quy chế này.

Tiểu mục 3

XEM XÉT, THÔNG QUA DỰ ÁN PHÁP LỆNH, DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 46. Xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Tài liệu và thời gian gửi tài liệu dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này.

2. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách làm việc với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan về công tác chuẩn bị dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện văn bản pháp lệnh, nghị quyết được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua để trình Chủ tịch Quốc hội ký ban hành theo quy định tại Điều 50 của Quy chế này.

Điều 47. Xem xét lại pháp lệnh đã được thông qua theo đề nghị của Chủ tịch nước

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan chủ trì thẩm tra dự án pháp lệnh hoặc cơ quan khác của Quốc hội chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu về đề nghị của Chủ tịch nước để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Tài liệu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc xem xét lại pháp lệnh bao gồm:

- a) Văn bản của Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh;
- b) Hồ sơ dự án pháp lệnh;
- c) Báo cáo ý kiến của cơ quan được phân công nghiên cứu về đề nghị của

Chủ tịch nước;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch nước trình bày về đề nghị xem xét lại pháp lệnh;

b) Cơ quan được phân công nghiên cứu ý kiến của Chủ tịch nước trình bày báo cáo;

c) Cơ quan, tổ chức có liên quan phát biểu ý kiến;

d) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến (nếu có);

đ) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

e) Chủ tịch Quốc hội kết luận và nêu vấn đề để Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết.

Tiểu mục 4

XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC THEO THẨM QUYỀN

Điều 48. Thành lập Ban soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Ban soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cơ quan được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công chủ trì soạn thảo chuẩn bị hồ sơ đề nghị thành lập Ban soạn thảo theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết thành lập Ban soạn thảo thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Điều 49. Xem xét, quyết định hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về nội dung, hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết tại một hoặc nhiều phiên họp.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định hồ sơ dự án luật, dự thảo nghị quyết thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 50. Hoàn thiện văn bản sau khi được Quốc hội, Ủy ban Thường

vụ Quốc hội thông qua

1. Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết có chứa quy phạm pháp luật đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra chủ trì, phối hợp với Thường trực Ủy ban Pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan có liên quan rà soát, hoàn chỉnh kỹ thuật văn bản, xin ý kiến theo quy định tại điểm c khoản này, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định để trình Chủ tịch Quốc hội ký văn bản.

Hồ sơ trình Chủ tịch Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra;
- b) Văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết đã được hoàn chỉnh, có chữ ký tắt của người đứng đầu cơ quan chủ trì thẩm tra tại trang cuối văn bản;
- c) Phiếu ghi ý kiến của các Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan, người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo, người đứng đầu cơ quan chủ trì thẩm tra, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật, Tổng Thư ký Quốc hội; đối với luật, pháp lệnh thì phải có phiếu ghi ý kiến của Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước.

2. Đối với nghị quyết khác đã được thông qua, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao cơ quan chủ trì nội dung phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh văn bản, báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định để trình Chủ tịch Quốc hội ký văn bản. Hồ sơ trình Chủ tịch Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của cơ quan chủ trì nội dung;
- b) Ý kiến phê duyệt của Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực;
- c) Văn bản nghị quyết đã được hoàn chỉnh, có chữ ký tắt của người đứng đầu cơ quan chủ trì nội dung tại trang cuối văn bản.

Điều 51. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội quy định tại khoản 1 Điều 159 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc khi xét thấy cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

2. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Nội dung kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quyết định giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh phải nêu rõ lý do, yêu cầu giải thích; phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

3. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày dự kiến bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị

quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra để tiến hành thẩm tra.

4. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình về dự thảo nghị quyết của cơ quan chủ trì soạn thảo;
- b) Dự thảo nghị quyết về việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- c) Báo cáo thẩm định đối với dự thảo do Chính phủ trình; ý kiến của Chính phủ đối với dự thảo không do Chính phủ trình;
- d) Bản chụp ý kiến góp ý; báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

5. Cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra tiến hành thẩm tra để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

6. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 160 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 52. Quyết định tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự án luật

1. Sau khi dự án luật đã được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ nhất, căn cứ tính chất, nội dung của dự án luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, nội dung, phạm vi, thể thức và thời gian lấy ý kiến Nhân dân về dự án luật.

2. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày dự kiến bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật gửi hồ sơ về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự án luật đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến cơ quan chủ trì thẩm tra dự án luật để nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến.

3. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự án luật;
- c) Dự thảo luật đã được tiếp thu, chỉnh lý theo ý kiến của đại biểu Quốc hội, dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật và báo cáo dự kiến nội dung lấy ý kiến Nhân dân;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

4. Cơ quan chủ trì thẩm tra dự án luật tổ chức nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc tổ chức

lấy ý kiến Nhân dân về dự án luật thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 53. Cho ý kiến về việc ban hành nghị định quy định về vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra, tham gia thẩm tra dự thảo nghị định.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến, quyết định việc cho phép ban hành nghị định thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Nội dung cho ý kiến tập trung vào sự cần thiết ban hành; các chính sách cơ bản và nội dung chính của dự thảo văn bản; phạm vi, đối tượng điều chỉnh của văn bản; những vấn đề Chính phủ xin ý kiến hoặc còn có ý kiến khác nhau và những vấn đề khác mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội quan tâm.

Mục 2

TRONG LĨNH VỰC GIÁM SÁT

Điều 54. Hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiến hành hoạt động giám sát và thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Điều 55. Xem xét pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Khi phát hiện hoặc nhận được đề nghị, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc xem xét pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có dấu hiệu trái với luật, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra, tham gia thẩm tra; đối với đề nghị, kiến nghị xem xét pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có dấu hiệu trái với Hiến pháp thì Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chủ trì thẩm tra, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội tham gia thẩm tra theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét pháp lệnh, nghị quyết có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

3. Trường hợp xác định pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội đình chỉ việc thi hành pháp lệnh, nghị quyết; giao cơ quan, tổ chức,

cá nhân đã trình pháp lệnh, nghị quyết nghiên cứu, đề xuất sửa đổi pháp lệnh, nghị quyết bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội. Việc sửa đổi pháp lệnh, nghị quyết được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 56. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

1. Ban Công tác đại biểu dự kiến danh sách những người được lấy phiếu tín nhiệm, phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc trình Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Ban Công tác đại biểu;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Danh sách người được lấy phiếu tín nhiệm;
- d) Báo cáo của người được lấy phiếu tín nhiệm;

đ) Báo cáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri liên quan đến người được lấy phiếu tín nhiệm;

e) Mẫu phiếu đối với từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh;

g) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc trình Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ, tài liệu để gửi đến đại biểu Quốc hội theo quy định của Quốc hội về việc lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Điều 57. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

1. Ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ trình Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Văn bản trình của Ban Công tác đại biểu;

b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm;

- c) Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cơ quan có liên quan, đại biểu Quốc hội đối với người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm;
- d) Văn bản thông báo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm (nếu có);
- đ) Mẫu phiếu đối với người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm;
- e) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ, tài liệu để trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Mục 3

VẤN ĐỀ VỀ NHÂN SỰ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Tiểu mục 1

CHUẨN BỊ TRÌNH QUỐC HỘI XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VỀ NHÂN SỰ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Điều 58. Xem xét, quyết định các vấn đề về nhân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định

1. Ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn các chức danh, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- 2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:
 - a) Văn bản trình của Ban Công tác đại biểu;
 - b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
 - c) Hồ sơ nhân sự của người được đề nghị theo từng chức danh, trừ trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và trường hợp cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội;
 - d) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
 - đ) Đơn từ chức, đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội (nếu có);
 - e) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định về nhân sự đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn các chức danh, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 59. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội thành lập Hội đồng Bầu cử quốc gia

1. Ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ đề nghị Quốc hội thành lập Hội đồng Bầu cử quốc gia.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Ban Công tác đại biểu;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội thành lập Hội đồng Bầu cử quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 60. Cho ý kiến về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, tờ trình của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- c) Đề án về vấn đề có liên quan (nếu có);
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Pháp luật thẩm tra tờ trình của Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, tờ trình của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 61. Cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định về nhân sự theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ

1. Ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan tiếp nhận hồ sơ của Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ đề nghị về nhân sự theo thẩm quyền; chuẩn bị ý kiến (nếu có) và dự thảo nghị quyết của Quốc hội để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đối với đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ về nhân sự thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

3. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Bầu cử quốc gia, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoàn thiện hồ sơ; Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc phối hợp hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 62. Cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- b) Hồ sơ nhân sự của người được đề nghị;
- c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- d) Mẫu phiếu phê chuẩn của Quốc hội;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Tư pháp thẩm tra đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với cơ quan có liên quan hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 63. Cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 133 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Ủy ban Pháp luật thẩm tra tờ trình và đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội quyết định thành lập Ủy ban lâm thời để thẩm tra tờ trình và đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 64. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

1. Ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ trình Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Văn bản trình của Ban Công tác đại biểu;
- b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội.

Điều 65. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội, thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội

1. Ban Công tác đại biểu báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trình Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trình Quốc hội quyết

định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Ban Công tác đại biểu về tình hình, số lượng đại biểu Quốc hội; sự cần thiết, căn cứ tiến hành bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội và các vấn đề khác có liên quan;

b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;

d) Dự thảo kế hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tổ chức bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

4. Việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội quyết định thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Quy chế này.

Điều 66. Xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân

1. Ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Văn bản trình của Ban Công tác đại biểu;

b) Dự thảo tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Tiểu mục 2

XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH VỀ NHÂN SỰ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THEO THẨM QUYỀN

Điều 67. Xem xét, quyết định số lượng và phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách và các Ủy viên khác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; phê chuẩn việc cho thôi làm thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội, sau khi được Quốc hội bầu, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Ban Công tác đại biểu dự kiến đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng và phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; xem xét, quyết định số lượng và phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Trong nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách và các Ủy viên khác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; xem xét, phê chuẩn việc cho thôi làm Phó Chủ tịch, Phó Chủ nhiệm, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách và Ủy viên khác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội; phối hợp chuẩn bị hồ sơ nhân sự, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách, phê chuẩn việc cho thôi làm Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách và các Ủy viên khác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Trưởng Ban Công tác đại biểu trình bày báo cáo tổng hợp đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội;

b) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội phát biểu ý kiến (nếu có);

c) Đại biểu dự họp phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Trưởng Ban Công tác đại biểu báo cáo, giải trình (nếu có yêu cầu);

e) Chủ tịch Quốc hội hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội điều hành phiên họp kết luận, nêu vấn đề đề Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

Điều 68. Xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự của Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Ban Công tác đại biểu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định triệu tập viên thực hiện nhiệm vụ chủ tọa phiên họp Đoàn đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ nhất để bầu Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội tờ trình đề nghị phê chuẩn, biên bản kết quả bầu Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu

Quốc hội; tờ trình về việc phân công đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội (nếu có); tờ trình đề nghị cho thôi làm Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội; tờ trình đề nghị xử lý kỷ luật Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, xử lý kỷ luật người từng giữ chức vụ Trưởng Đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội đã nghỉ hưu.

Ban Công tác đại biểu tổng hợp đề nghị của Đoàn đại biểu Quốc hội, chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Việc chuyển sinh hoạt đoàn của đại biểu Quốc hội được quy định như sau:

a) Trường hợp đại biểu Quốc hội được cấp có thẩm quyền quyết định điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không phải nơi đang sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội thì Ban Công tác đại biểu làm thủ tục trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc chuyển sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội đó;

b) Trường hợp đại biểu Quốc hội chuyển công tác đến tỉnh, thành phố khác trực thuộc trung ương và có nguyện vọng chuyển sinh hoạt đến Đoàn đại biểu Quốc hội nơi mình nhận công tác thì gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ban Công tác đại biểu trao đổi với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội nơi đại biểu Quốc hội đang sinh hoạt và nơi đại biểu Quốc hội dự kiến chuyển đến sinh hoạt để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự của Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Điều 69. Xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; hồ sơ đề nghị chỉ định quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; hồ sơ đề nghị xử lý kỷ luật Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và xử lý kỷ luật người từng giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã thôi việc, đã nghỉ hưu.

2. Ban Công tác đại biểu tổng hợp đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn và quyết định các vấn đề về nhân sự Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Điều 70. Xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến đại biểu

Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp

1. Trường hợp đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì có văn bản đề nghị gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Ban Công tác đại biểu.

Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội; khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ gửi văn bản báo cáo đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến Ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố người trúng cử đại biểu Quốc hội thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Bầu cử quốc gia, đồng thời gửi đến Ban Công tác đại biểu, Thường trực Ủy ban Tư pháp để nghiên cứu, có ý kiến báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Trường hợp đại biểu Quốc hội bị khởi tố bị can thì ngay khi nhận được quyết định khởi tố, Ban Công tác đại biểu báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu Quốc hội hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu Quốc hội đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự thì ngay khi nhận được bản án, quyết định, Ban Công tác đại biểu báo cáo để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội.

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến đại biểu Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

6. Tại kỳ họp Quốc hội gần nhất, Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về việc chấp nhận đề nghị của đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu; việc đồng ý đề nghị bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội, người trúng cử đại biểu Quốc hội; khám xét nơi ở, nơi làm việc của đại biểu Quốc hội; quyết định tạm đình chỉ, quyết định việc trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị khởi tố bị can; việc đại biểu Quốc hội mất quyền đại biểu do bị kết tội bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị báo cáo trình Quốc hội.

Điều 71. Xem xét, quyết định nhân sự lãnh đạo Văn phòng Quốc hội, Phó Tổng Thư ký Quốc hội, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước; phê chuẩn thành viên Ban Thư ký

1. Ban Công tác đại biểu trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Trưởng Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp.

2. Tổng Thư ký Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Tổng Thư ký Quốc hội; phê chuẩn, miễn nhiệm, cho thôi làm thành viên Ban Thư ký.

3. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Trưởng Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp, Tổng Kiểm toán nhà nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức cấp phó của cơ quan mình.

4. Ban Công tác đại biểu giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp đề nghị của các cơ quan quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, chuẩn bị hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nhân sự lãnh đạo Văn phòng Quốc hội, Phó Tổng Thư ký Quốc hội, lãnh đạo cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước; phê chuẩn thành viên Ban Thư ký thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 72. Phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

- a) Tờ trình của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Văn bản kết luận của cấp có thẩm quyền;
- c) Chương trình hành động của nhân sự được đề nghị;
- d) Hồ sơ nhân sự;
- đ) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- e) Tài liệu khác (nếu có).

3. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban Đối ngoại thẩm tra đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về bổ

nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 73. Xem xét, quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực. Tờ trình của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thành lập, giải thể Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực;

b) Văn bản ý kiến của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với trường hợp thành lập, giải thể Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực;

c) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực, Viện kiểm sát

nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 74. Xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 133 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Ủy ban Pháp luật thẩm tra tờ trình và đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Việc xem xét, quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện được tiến hành đồng thời với việc xem xét, quyết định, thành lập, giải thể Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện tương ứng.

Điều 75. Xem xét, quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chính phủ xem xét, quyết định việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 139 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ hoặc của Ban Công tác đại biểu;

- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện theo đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Ủy ban Pháp luật thẩm tra tờ trình của Chính phủ, của Ban Công tác đại biểu về việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tờ trình của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện.

4. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, phê chuẩn việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 76. Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân.

2. Ban Công tác đại biểu chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban có liên quan của Quốc hội chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân thì thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 77. Xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo kế hoạch tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ban Công tác đại biểu báo cáo ý kiến về hồ sơ của Chính phủ.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 78. Xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Dự thảo kế hoạch tổ chức bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ban Công tác đại biểu báo cáo ý kiến về hồ sơ của Chính phủ.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 79. Xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Thư ký

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự.

Tổng Kiểm toán nhà nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước.

Tổng Thư ký Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Thư ký.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của cơ quan trình;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Đề án về vấn đề liên quan (nếu có);

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Tư pháp thẩm tra tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự.

Ủy ban Tài chính, Ngân sách thẩm tra tờ trình của Tổng Kiểm toán nhà nước đối với các nội dung về hoạt động của Kiểm toán nhà nước; Ủy ban Pháp luật thẩm tra tờ trình của Tổng Kiểm toán nhà nước đối với các nội dung về tổ chức của Kiểm toán Nhà nước.

Ban Công tác đại biểu chuẩn bị ý kiến khi được phân công về tờ trình của Tổng Thư ký Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Thư ký.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ban Thư ký thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 80. Xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội, các nhóm đại biểu Quốc hội khác

1. Ủy ban Đối ngoại phối hợp với Ban Công tác đại biểu và cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ về việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Ban Công tác đại biểu phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị hồ sơ về việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội, các nhóm đại biểu Quốc hội khác theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Quy chế này để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức Nghị sĩ hữu nghị Việt Nam, các nhóm nghị sĩ hữu nghị, Nhóm đại biểu Quốc hội trẻ, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội, các nhóm đại biểu Quốc hội khác thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Mục 4

**CÁC VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI, TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH,
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, DỰ ÁN
QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ CÁC VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG KHÁC**

Điều 81. Cho ý kiến về báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm trước khi trình Quốc hội

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Báo cáo của Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội (nếu có);
- c) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Kinh tế thẩm tra báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 82. Cho ý kiến hoặc xem xét, quyết định nội dung về tài chính, ngân sách

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến hoặc xem xét, quyết định nội dung về tài chính, ngân sách và gửi hồ sơ đến Ủy ban Tài chính, Ngân sách để tiến hành thẩm tra.

Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong trường hợp nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc dự thảo nghị quyết của Quốc hội trong trường hợp trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Tài chính, Ngân sách thẩm tra tờ trình của Chính phủ về tài chính, ngân sách.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đối với nội dung về tài chính, ngân sách để trình Quốc hội theo trình tự quy định tại Điều 23 của Quy chế này và kết luận rõ hồ sơ trình đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nội dung về tài chính, ngân sách theo trình tự quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 83. Cho ý kiến về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ đề Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 20 của Luật Đầu tư công, về dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư.

2. Sau khi nhận được hồ sơ của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra để tiến hành thẩm tra.

3. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 84. Xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân và tổ chức trưng cầu ý dân

1. Việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân quy định tại Điều 14 của Luật Trưng cầu ý dân được thực hiện như sau:

a) Cơ quan đề nghị có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ. Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị hoặc có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên kiến nghị Quốc hội quyết định việc trưng cầu ý dân thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật Trưng cầu ý dân;

b) Căn cứ nội dung đề nghị trưng cầu ý dân, trên cơ sở lĩnh vực được phân công phụ trách hoặc tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành thẩm tra;

c) Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này và Luật Trưng cầu ý dân.

2. Sau khi Quốc hội thảo luận về đề nghị trưng cầu ý dân, cơ quan chủ trì thẩm tra giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo nghị quyết về trưng cầu ý dân để trình Quốc hội xem xét, thông qua.

3. Căn cứ quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quy định của Luật Trưng cầu ý dân.

Điều 85. Xem xét, cho ý kiến về vấn đề liên quan đến công tác đối ngoại

1. Nội dung liên quan đến công tác đối ngoại bao gồm:

a) Báo cáo của Chủ tịch nước, Chính phủ về vấn đề thuộc chính sách cơ bản về đối ngoại của Nhà nước;

b) Báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại;

c) Quyết định đăng cai tổ chức hội nghị của các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực tại Việt Nam; quyết định gia nhập hoặc rút khỏi các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực, các tổ chức quốc tế khác;

d) Xem xét kết quả hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế hằng năm của Quốc hội; xem xét báo cáo kết quả chuyến thăm, làm việc của Đoàn công tác nước ngoài của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và đoàn Quốc hội nước ngoài, tổ chức quốc tế đến thăm, làm việc với Quốc hội Việt Nam; xem xét báo cáo kết quả hội nghị quốc tế do Quốc hội đăng cai tổ chức;

đ) Quyết định chương trình hoạt động đối ngoại của Quốc hội.

2. Chủ tịch nước, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

Thường trực Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan chuẩn bị, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục xem xét, cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến công tác đối ngoại thực hiện theo quy định của Quy chế hoạt động đối ngoại của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Điều 86. Cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến điều ước quốc tế

1. Chủ tịch nước trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế.

Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định khác hoặc chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội được quy định như sau:

a) Tài liệu quy định tại Điều 31 của Luật Điều ước quốc tế đối với hồ sơ trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế;

b) Tài liệu quy định tại Điều 45 của Luật Điều ước quốc tế đối với hồ sơ trình Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế;

c) Tài liệu quy định tại Điều 55 của Luật Điều ước quốc tế đối với hồ sơ trình Quốc hội chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế;

d) Tài liệu quy định tại Điều 17 của Luật Điều ước quốc tế và dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với hồ sơ trình về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

3. Ủy ban Đối ngoại thẩm tra tờ trình của Chủ tịch nước về việc trình Quốc

hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế; tờ trình của Chính phủ về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định khác hoặc chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ủy ban Đối ngoại, cơ quan trình chính lý, hoàn thiện hồ sơ để gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này. Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khẳng định rõ hồ sơ điều ước quốc tế đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội.

Trình tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Điều 87. Cho ý kiến hoặc xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng khác

1. Hồ sơ, tài liệu gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến hoặc xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng khác bao gồm:

- a) Tờ trình hoặc Báo cáo của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền;
- b) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có);
- c) Bản chụp văn bản ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có);
- d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan thẩm tra hoặc cơ quan chuẩn bị ý kiến để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến để trình Quốc hội theo trình tự quy định tại Điều 23 của Quy chế này và kết luận rõ hồ sơ trình đã đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Quốc hội; xem xét, quyết định theo trình tự quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Chương IV

**CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI,
CHỦ TỊCH QUỐC HỘI, PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VÀ ỦY VIÊN
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Điều 88. Các chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm, quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
2. Chương trình công tác tháng, tuần của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.
3. Chương trình công tác của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 89. Xây dựng Chương trình công tác năm, quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Việc xây dựng Chương trình công tác năm được thực hiện như sau:

a) Chậm nhất là ngày 15 tháng 11 hằng năm, Tổng Thư ký Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội gửi văn bản đề nghị Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề xuất nội dung đưa vào chương trình công tác năm sau của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định của luật, pháp lệnh, nghị quyết và đề xuất của các cơ quan, Tổng Thư ký Quốc hội dự kiến chương trình công tác năm sau của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan được quy định tại điểm a khoản này, báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua chương trình công tác năm sau tại phiên họp tháng 12 của năm trước theo trình tự quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

2. Căn cứ dự kiến Chương trình công tác năm đối với việc xây dựng Chương trình công tác quý I và căn cứ vào Chương trình công tác năm đối với việc xây dựng Chương trình công tác quý II, III và IV, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan (nếu có) và tình hình thực tế, Tổng Thư ký Quốc hội dự kiến chương trình công tác quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và gửi văn bản xin ý kiến cơ quan có liên quan chậm nhất là ngày 05 của các tháng 12, 3, 6 và 9 để báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định Chương trình công tác quý I trước ngày 25 tháng 12 của năm trước và Chương trình công tác quý II, III, IV trước ngày 25 của tháng liền trước tháng đầu tiên của quý đó theo trình tự quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

3. Căn cứ vào chương trình công tác năm, quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng dự kiến chương trình phiên họp thường kỳ, phiên họp chuyên đề, phiên họp khác (nếu có) của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xin ý kiến Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 90. Xây dựng Chương trình công tác của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, chương trình công tác quý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề xuất

của Tổng Thư ký Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội và tình hình thực tế, Văn phòng Quốc hội xây dựng dự kiến chương trình công tác tháng, tuần của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Chương trình công tác tháng của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội được ban hành chậm nhất vào ngày làm việc đầu tiên của tháng; chương trình công tác tuần tiếp theo được ban hành chậm nhất vào thứ sáu của tuần trước đó.

3. Chương trình công tác của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội được lồng ghép vào chương trình, kế hoạch công tác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội gửi Văn phòng Quốc hội để báo cáo Chủ tịch Quốc hội.

Điều 91. Triển khai thực hiện và đánh giá việc thực hiện chương trình công tác

1. Thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo và chịu trách nhiệm triển khai thực hiện công việc thuộc lĩnh vực phụ trách trong chương trình công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc chương trình công tác.

2. Tổng Thư ký Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác hằng quý, hằng năm.

Chương V

CÔNG TÁC THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 92. Yêu cầu đối với công tác thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thông tin đến cử tri và Nhân dân.

2. Thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải chính xác, toàn diện, kịp thời, công khai theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan báo chí được mời tham dự, đưa tin về phiên họp và các hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trừ phiên họp kín và các nội dung thuộc bí mật nhà nước.

4. Phiên họp chất vấn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được phát thanh, truyền hình trực tiếp, trừ trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định khác. Chủ tịch Quốc hội quyết định việc phát thanh, truyền hình trực tiếp các

phiên họp hoặc hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Tổng Thư ký Quốc hội.

5. Thông tin về phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thực hiện theo Đề án về tổ chức công tác thông tin, báo chí, tuyên truyền về phiên họp.

Điều 93. Trách nhiệm thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo toàn diện công tác thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội trực tiếp chỉ đạo công tác thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công.

2. Tổng Thư ký Quốc hội là người phát ngôn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tổ chức cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo các hình thức do pháp luật quy định và có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định việc đăng tải chương trình, tài liệu phiên họp, hội nghị công khai của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên Cổng Thông tin điện tử của Quốc hội;

b) Xây dựng đề án về tổ chức công tác thông tin, báo chí, tuyên truyền về phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là 03 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp;

c) Quyết định mời cơ quan báo chí dự, đưa tin về phiên họp, hội nghị, cuộc họp công khai của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hoạt động của Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tổ chức họp báo về phiên họp và các hoạt động khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc ban hành thông cáo báo chí để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền trong trường hợp cần thiết.

3. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Tổng Thư ký Quốc hội trong việc cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; cử người tham dự và trả lời những vấn đề thuộc nội dung phụ trách tại họp báo theo đề nghị của Tổng Thư ký Quốc hội.

4. Báo Đại biểu Nhân dân, Truyền hình Quốc hội Việt Nam có trách nhiệm cung cấp hình ảnh về phiên họp, hội nghị, cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho các cơ quan báo chí khai thác sử dụng sau khi được sự đồng ý của Tổng Thư ký Quốc hội.

Điều 94. Thông tin phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Các thông tin sau đây phải được kịp thời gửi đến đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội:

a) Chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn nổi lên qua phản ánh trên báo chí, dư luận xã hội, ý kiến của

cử tri và Nhân dân quan tâm cần thiết để phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội;

b) Thông tin về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Các tài liệu được sử dụng tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tài liệu xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản, nghị quyết đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua được công khai tại Ứng dụng cung cấp thông tin cho đại biểu Quốc hội, trang thông tin nội bộ của Văn phòng Quốc hội, trừ tài liệu thuộc bí mật nhà nước.

2. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm tổ chức cung cấp thông tin phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội quy định tại khoản 1 Điều này theo chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trường hợp cần thiết, Văn phòng Quốc hội đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu để gửi đến đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 95. Biên bản, ghi hình, ghi âm, gõ băng, kỷ yếu, lưu trữ

1. Phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được ghi biên bản, ghi hình, ghi âm và gõ băng; biên bản phải thể hiện đầy đủ thành phần, thời gian, địa điểm, diễn biến của phiên họp, ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có), có chữ ký của Chủ tọa và Tổng Thư ký Quốc hội.

Hội nghị, cuộc họp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức được ghi biên bản, ghi hình, ghi âm và gõ băng theo yêu cầu của Chủ tọa.

2. Tổng Thư ký Quốc hội tổ chức việc ghi biên bản, ghi hình, ghi âm, gõ băng phiên họp, hội nghị, cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Tài liệu phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được đăng trong kỷ yếu của phiên họp do Văn phòng Quốc hội thực hiện.

4. Tài liệu về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 96. Công bố nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tổng Thư ký Quốc hội công bố nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua; đối với nghị quyết được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì Tổng Thư ký Quốc hội công bố nghị quyết chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc công bố được thực hiện bằng hình thức họp báo hoặc gửi văn bản đến các cơ quan báo chí để đăng tải.

Điều 97. Xử lý văn bản đi, đến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản thông báo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được phát hành chậm nhất là 01 ngày làm việc sau ngày ký văn bản. Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm bảo đảm để văn bản được gửi đúng thành phần nơi nhận.

2. Ngay sau khi nhận được văn bản đến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội chuyển văn bản tới cơ quan đã được phân công; đồng thời, sao gửi văn bản, báo cáo Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

Đối với nội dung chưa được phân công thì chậm nhất là 01 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản, Văn phòng Quốc hội phối hợp với cơ quan có liên quan để xử lý như sau:

a) Đề xuất với Chủ tịch Quốc hội phân công cơ quan xử lý văn bản liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ;

b) Đề xuất với Chủ tịch Quốc hội phân công cơ quan xử lý văn bản có nội dung liên quan đến nhiều cơ quan sau khi xin ý kiến Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực;

c) Đề xuất với Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách lĩnh vực phân công cơ quan xử lý văn bản.

3. Văn phòng Quốc hội quy định cụ thể về quy trình xử lý văn bản đi, đến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vương Đình Huệ